

Bản án số: 96/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 27-11-2020
V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Trọng Lâm và ông Nguyễn Quang Chung

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Thượng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Luật – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 451/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2020, về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Lệ T** – sinh năm 1973

Địa chỉ: Số nhà x, Tổ y, Ấp N.L z, xã P.X, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông **Phạm Văn H** – sinh năm 1968

Hộ khẩu thường trú: Ấp T.T, xã T.S, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Nơi ở: Tổ y, Ấp N.L z, xã P.X, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

(Các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 10 năm 2020 và lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Lệ T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông H tự nguyện chung sống từ năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau, ông H thường hay đi nhậu rồi về vô cớ gây sự đánh đập, chửi mắng bà. Bà nhiều lần khuyên can nhưng ông vẫn không thay đổi, đã nói chuyện hòa giải đoàn tụ nhưng không thành nên đã không còn chung sống cho đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn nên bà yêu cầu được ly hôn đối với ông.

- Về nuôi con: Bà T trình bày bà và ông H có 02 (Hai) con chung là Phạm Trần Ý N – sinh năm 1995 và Phạm Duy T – sinh năm 1997. Các con chung

đã thành niên và có đủ khả năng lao động tự nuôi bản thân nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản: Bà T trình bày bà và ông H tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phạm Văn H trình bày:

- Về hôn nhân: Ông H thừa nhận ông và bà T tự nguyện chung sống từ năm 1994 là đúng sự thật. Ông bà có xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau, bản thân ông thừa nhận nóng tính nên có đánh bà và đã không còn chung sống cho đến nay. Do ông là người theo đạo công giáo, vì vậy bà yêu cầu ly hôn thì ông không đồng ý.

- Về nuôi con: Ông H thừa nhận ông và bà T có 02 (Hai) con chung là Phạm Trần Ý N – sinh năm 1995 và Phạm Duy T – sinh năm 1997. Các con chung đã thành niên và có đủ khả năng lao động tự nuôi bản thân nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản: Ông H trình bày ông và bà T tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ nguyên đơn giao nộp cho bị đơn và thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình; bị đơn không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông H là vợ chồng. Về con chung: Các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân, nên không đề nghị xem xét. Các đương sự trình bày tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề nghị xem xét. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả trưng tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn ông Phạm Văn H có nơi cư trú tại xã T.S, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bà Trần Thị Lệ T khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với ông H. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định tư cách đương sự bà T là nguyên đơn và ông H là bị đơn, theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã được cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không có đăng ký kết hôn, đồng thời nguyên đơn vắng mặt tại phiên họp, phiên hòa giải có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được theo khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Các đương sự có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: Bà T và ông H tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1994 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn nên không được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Cuộc sống chung của ông bà đến năm 2017 thì không còn hạnh phúc do bất đồng quan điểm, không hòa hợp, thường hay cự cãi do ông H nóng tính nên có đánh bà. Bản thân bà nhiều lần khuyên can nhưng ông không thay đổi, sau đó ông bà đã không còn quan tâm, chăm sóc nhau cho đến nay.

Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án về tình trạng hôn nhân tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ cũng thể hiện phù hợp với lời khai của các đương sự. Mặc dù ông bà đủ điều kiện kết hôn nhưng lại chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Căn cứ vào khoản 1, Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 53, Điều 131 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; điểm b Khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000; khoản 4, Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016, Hội đồng xét xử xem xét tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông H là vợ chồng.

- Về nuôi con: Bà T và ông H có 02 (Hai) con chung là Phạm Trần Ý N – sinh năm 1995 và Phạm Duy T – sinh năm 1997 đã thành niên và có đủ khả năng lao động tự nuôi bản thân, ông bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản: Bà T và ông H trình bày tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà T phải bào án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 8 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986; Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 53 và Điều 131 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Điểm b Khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị Lệ T và ông Phạm Văn H là vợ chồng.

2. Về nuôi con: Bà Trần Thị Lệ T và ông Phạm Văn H có con chung là Phạm Trần Ý N – sinh năm 1995 và Phạm Duy T – sinh năm 1997 đã thành niên, có đủ khả năng lao động tự nuôi bản thân và các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

3. Về tài sản: Bà Trần Thị Lệ T và ông Phạm Văn H trình bày tự thỏa thuận về tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

4. Về án phí: Bà Trần Thị Lệ T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003739 ngày 20/10/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được chuyển thành án phí.

5. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA DS huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã P.X và xã T.S;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thanh Tùng